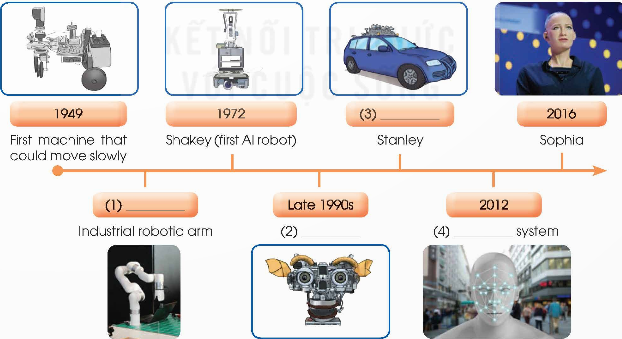
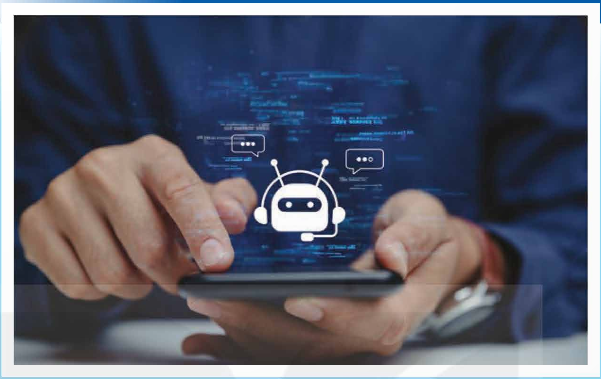
# Unit 6: Artificial intelligence

**Giải Tiếng Anh 12 Unit 6: Artificial intelligence**  
**Ngữ pháp Unit 6: Artificial intelligence**  
**Active and passive causatives**  
**(Thể sai khiến chủ động và bị động)**  
- Thể sai khiến chủ động được sử dụng khi chủ ngữ nhờ tân ngữ làm việc gì đó. Nghĩa của nó lúc này là “nhờ ai làm việc gì”.  
**have + tân ngữ chỉ người + động từ nguyên thể**  
**get + tân ngữ chỉ người + to - động từ nguyên thể**  
Ví dụ:  
+ The AI expert **had** his assistant **activate** the new robot.  
*(Chuyên gia trí tuệ nhân tạo nhờ trợ lý kích hoạt người máy mới.)*  
+ I will **get** more people **to join** the technology club.  
*(Tôi sẽ nhờ thêm nhiều người tham gia câu lạc bộ công nghệ.)*  
- Thể sai khiến bị động được sử dụng khi sự vật được thực hiện cho chủ ngữ bởi người khác. Nghĩa của câu lúc này là “nhờ việc gì đó được làm”.  
*have/ get + tân ngữ chỉ vật + quá khứ phân từ (Ved/V3)*  
Ví dụ: The AI expert **had/ got** the new robot **activated**.  
*(Chuyên gia trí tuệ nhân tạo nhờ người máy mới được kích hoạt.)*  
**Unit 6 Getting Started lớp 12 trang 76, 77**  
**A visit to a high-tech centre**  
*(Chuyến tham quan đến trung tâm công nghệ cao)*  
**1. Listen and read.**  
*(Nghe và đọc.)*  
  
   
**Teacher:** Hello, class. Please meet Jessica. She's a human-like robot and will be your guide today.  
**Jessica:** Good morning, everybody. Welcome to the New Tech Centre.  
**Nam:** Hi, Jessica. I'm so excited as I've never met a talking robot before. Let's have a photo taken together!  
**Jessica:** OK, I'll get someone to take a picture of us, but let's go first to the robot exhibition where you'll see a collection of human-like robots from around the world. Please follow me. ... OK, do you have any questions?  
**Mai:** They look so real! Can we interact with them?  
**Jessica:** Yes, you can. They're all capable of answering questions and translating from different languages. Let me get this robot activated so you can talk to him.  
**Mai:** Hello, what's your name? What languages can you speak? Where do you live?  
**Robby:** Hello, my name's Robby. I can speak English, Vietnamese, Chinese, and German. I live in the New Tech Centre.  
**Mai:** Wow! You're so smart, Robby.  
**Nam:** Jessica, where shall we go next?  
**Jessica:** Next, we'll visit the Research and Development area. Please follow me. Here scientists and engineers explore and create new AI technologies. AI has many practical applications such as facial recognition and virtual assistants.  
**Mai:** I noticed a facial recognition screen at the entrance of the centre.  
**Jessica:** That's right. We have all visitors' identity checked to improve the centre security. Now, what else would you like to see?  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
*Giáo viên: Chào cả lớp. Cùng gặp Jessica nào. Cô ấy là một robot giống con người và sẽ là người hướng dẫn các em ngày hôm nay.*  
*Jessica: Chào buổi sáng mọi người. Chào mừng đến với Trung tâm Công nghệ mới.*  
*Nam: Chào Jessica. Tôi rất phấn khích vì tôi chưa bao giờ gặp một robot biết nói trước đây. Hãy cùng nhau chụp một bức ảnh nhé!*  
*Jessica: Được rồi, tôi sẽ nhờ ai đó chụp ảnh chúng ta, nhưng trước tiên hãy đến triển lãm robot nơi bạn sẽ thấy bộ sưu tập robot giống con người từ khắp nơi trên thế giới. Đi theo tôi nào ...Được rồi, các bạn có câu hỏi nào không?*  
*Mai: Chúng trông rất thật! Chúng tôi có thể tương tác với họ không?*  
*Jessica: Vâng, bạn có thể. Tất cả đều có khả năng trả lời các câu hỏi và dịch từ các ngôn ngữ khác nhau. Để tôi kích hoạt robot này để bạn có thể nói chuyện với anh ấy.*  
*Mai: Xin chào, bạn tên gì? Bạn có thể nói được những ngôn ngữ nào? Bạn sống ở đâu?*  
*Robby: Xin chào, tên tôi là Robby. Tôi có thể nói được tiếng Anh, tiếng Việt, tiếng Trung và tiếng Đức. Tôi sống ở Trung tâm Công nghệ mới.*  
*Mai: Ôi! Bạn thật thông minh, Robby.*  
*Nam: Jessica, tiếp theo chúng ta sẽ đi đâu?*  
*Jessica: Tiếp theo, chúng ta sẽ ghé thăm khu vực Nghiên cứu và Phát triển. Đi theo tôi. Tại đây các nhà khoa học và kỹ sư khám phá và tạo ra các công nghệ AI mới. AI có nhiều ứng dụng thực tế như nhận dạng khuôn mặt và trợ lý ảo.*  
*Mai: Tôi để ý thấy một màn hình nhận dạng khuôn mặt ở lối vào trung tâm.*  
*Jessica: Đúng vậy. Chúng tôi đã kiểm tra danh tính của tất cả khách tham quan để cải thiện an ninh của trung tâm. Bây giờ, bạn còn muốn xem gì nữa?*  
**2. Read the conversation again and answer the questions.**  
*(Đọc lại đoạn hội thoại và trả lời các câu hỏi.)*  
1. Why is Nam excited?  
*(Tại sao Nam lại hào hứng?)*  
2. What can human-like robots do?  
*(Robot giống con người có thể làm được những gì?)*  
3. What are some examples of AI applications?  
*(Một số ví dụ về ứng dụng AI là gì?)*  
4. Where did Mai see a facial recognition screen?  
*(Mai nhìn thấy màn hình nhận diện khuôn mặt ở đâu?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** Nam is excited because he has never met a talking robot before.  
*(Nam rất hào hứng vì anh ấy chưa bao giờ gặp một con robot biết nói.)*  
**Thông tin:** **Nam:** Hi, Jessica. I'm so excited as I've never met a talking robot before. Let's have a photo taken together!  
*(Chào Jessica. Tôi rất phấn khích vì tôi chưa bao giờ gặp một robot biết nói trước đây. Hãy cùng nhau chụp một bức ảnh nhé!)*  
**2.** They can answer questions and translate from different languages.  
*(Họ có thể trả lời các câu hỏi và dịch từ nhiều ngôn ngữ khác nhau.)*  
**Thông tin:** **Jessica:** Yes, you can. They're all capable of answering questions and translating from different languages. Let me get this robot activated so you can talk to him.  
*(Vâng, bạn có thể. Tất cả chúng đều có khả năng trả lời các câu hỏi và dịch từ các ngôn ngữ khác nhau. Hãy để tôi kích hoạt robot này để bạn có thể nói chuyện với nó.)*  
**3.** Facial recognition and virtual assistants.  
*(Nhận dạng khuôn mặt và trợ lý ảo.)*  
**Thông tin:** AI has many practical applications such as facial recognition and virtual assistants.  
*(AI có nhiều ứng dụng thực tế như nhận dạng khuôn mặt và trợ lý ảo.)*  
**4.** Mai saw a facial recognition screen at the entrance of the centre.  
*(Mai nhìn thấy màn hình nhận dạng khuôn mặt ở lối vào trung tâm.)*  
**Thông tin:** **Mai:** I noticed a facial recognition screen at the entrance of the centre.  
*(Tôi để ý thấy một màn hình nhận dạng khuôn mặt ở lối vào trung tâm.)*  
**3. Find words in 1 with the following meanings.**  
*(Tìm các từ ở bài 1 có nghĩa như sau.)*  
1. c\_\_\_\_\_\_\_: able to do things well  
2. a\_\_\_\_\_\_\_: caused to work or act  
3. a\_\_\_\_\_\_\_: the practical uses of something  
4. f\_\_\_\_\_\_\_: the act of identifying what something is  
**Lời giải chi tiết:**  
1. **capable of**: able to do things well  
*(có khả năng: có thể làm tốt mọi việc)*  
2. **activated**: caused to work or act  
*(kích hoạt: gây ra công việc hoặc hành động)*  
3. **applications**: the practical uses of something  
*(ứng dụng: công dụng thực tế của cái gì đó)*  
4. **facial recognition**: the act of identifying what something is  
*(nhận dạng khuôn mặt: hành động xác định thứ gì đó là gì)*  
**4. Complete the sentences with words or a phrase from 1.**  
*(Hoàn thành câu với các từ hoặc cụm từ từ bài 1.)*  
1. Let's have a photo \_\_\_\_\_\_\_\_ together.  
2. I'll get someone \_\_\_\_\_\_\_\_ a picture of us  
3. Let me get this robot \_\_\_\_\_\_\_\_, so you can talk to him.  
4. We have all visitors' identity \_\_\_\_\_\_\_\_ to improve the centre security.  
**Lời giải chi tiết:**  
1. Let's have a photo **taken** together.  
*(Hãy chụp một bức ảnh cùng nhau.)*  
2. I'll get someone **to take** a picture of us.  
*(Tôi sẽ nhờ ai đó chụp ảnh chúng ta.)*  
3. Let me get this robot **activated**, so you can talk to him.  
*(Hãy để tôi kích hoạt robot này để bạn có thể nói chuyện với anh ấy.)*  
4. We have all visitors' identity **checked** to improve the centre security.  
*(Chúng tôi đã kiểm tra danh tính của tất cả khách tham quan để cải thiện an ninh cho trung tâm.)*  
**Unit 6 Language lớp 12 trang 78, 79**  
**Pronunciation 1**  
**Homophones**  
*(Từ đồng âm)*  
**1. Listen and repeat the following homophones.**  
*(Nghe và lặp lại các từ đồng âm sau.)*  
  
  
  
  
  
  
1  
  
  
to  
  
  
two  
  
  
  
  
2  
  
  
there  
  
  
their  
  
  
  
  
3  
  
  
where  
  
  
wear  
  
  
  
  
4  
  
  
board  
  
  
bored  
  
  
  
  
5  
  
  
hour  
  
  
our  
  
  
  
  
6  
  
  
allowed  
  
  
aloud  
  
  
  
  
7  
  
  
know  
  
  
no  
  
  
  
  
8  
  
  
right  
  
  
write  
  
  
  
  
**Phương pháp giải:**  
Từ đồng âm là những từ có cách phát âm giống nhau nhưng cách viết và ý nghĩa khác nhau.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1  
  
  
to /tuː/: *đến*  
  
  
two /tuː/: *số 2*  
  
  
  
  
2  
  
  
there /ðeə(r)/: *có*  
  
  
their /ðeə(r)/: *của họ*  
  
  
  
  
3  
  
  
where /weə(r)/: *ở đâu*  
  
  
wear /weə(r)/: *mặc*  
  
  
  
  
4  
  
  
board /bɔːd/: *cái bảng*  
  
  
bored /bɔːd/: *chán*  
  
  
  
  
5  
  
  
hour /ˈaʊə(r)/: *giờ*  
  
  
our /ˈaʊə(r)/: *của chúng ta*  
  
  
  
  
6  
  
  
allowed /əˈlaʊ/: *cho phép*  
  
  
aloud /əˈlaʊ/: *lớn tiếng*  
  
  
  
  
7  
  
  
know /nəʊ/: *biết*  
  
  
no /nəʊ/: *không*  
  
  
  
  
8  
  
  
right /raɪt/: *đúng*  
  
  
write /raɪt/: *viết*  
  
  
  
  
**Pronunciation 2**  
**2. Choose the correct words to complete the sentences. Listen and repeat. Then practise saying the sentences in pairs.**  
*(Chọn từ đúng để hoàn thành câu. Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành nói các câu theo cặp.)*  
  
  
1. There are more than **two**/**to** types of robots.  
2. We want to know **wear**/**where** AI technologies are used today.  
3. **There**/**Their** have been some worries about AI taking over the world.  
4. Robots can work for long **ours**/**hours** without feeling tired.  
5. We have **no**/**know** idea about the future of AI in space exploration.  
**Phương pháp giải:**  
  
  
  
  
to /tuː/: *đến*  
  
  
two /tuː/: *số 2*  
  
  
  
  
where /weə(r)/: *ở đâu*  
  
  
wear /weə(r)/: *mặc*  
  
  
  
  
there /ðeə(r)/: *có*  
  
  
their /ðeə(r)/: *của họ*  
  
  
  
  
hour /ˈaʊə(r)/: *giờ*  
  
  
our /ˈaʊə(r)/: *của chúng ta*  
  
  
  
  
know /nəʊ/: *biết*  
  
  
no /nəʊ/: *không*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** There are more than **two** types of robots.  
*(Có nhiều hơn hai loại robot.)*  
**2.** We want to know **where** AI technologies are used today.  
*(Chúng tôi muốn biết ngày nay công nghệ AI được sử dụng ở đâu.)*  
**3.** **There** have been some worries about AI taking over the world.  
*(Đã có một số lo ngại về việc AI chiếm lĩnh thế giới.)*  
**4.** Robots can work for long **hours** without feeling tired.  
*(Robot có thể làm việc nhiều giờ mà không cảm thấy mệt mỏi.)*  
**5.** We have **no** idea about the future of AI in space exploration.  
*(Chúng ta không biết gì về tương lai của AI trong việc khám phá không gian.)*  
**Vocabulary 1**  
**Science and technology**  
*(Khoa học và công nghệ)*  
**1. Match the words with their meanings.**  
*(Nối các từ với nghĩa của chúng.)*  
  
  
  
  
1. advanced (adj)  
   
  
  
a. a computer programme that can have a conversation with a human being, usually over the Internet  
  
  
  
  
2. chatbot (n)  
  
  
b. to examine the nature or structure of something  
  
  
  
  
3. artificial intelligence (n)  
  
  
c. modern and recently developed  
  
  
  
  
4. programme (v)  
  
  
d. to tell a machine to operate in a specific way  
  
  
  
  
5. analyse (v)  
  
  
e. the study and development of computer systems that can copy human behaviour  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. c  
  
  
2. a  
  
  
3. e  
  
  
4. d  
  
  
5. b  
  
  
  
  
**1 - c**. advanced (adj): modern and recently developed  
*(tiên tiến: hiện đại và mới phát triển)*  
**2 - a**. chatbot (n): a computer programme that can have a conversation with a human being, usually over the Internet  
*(chatbot: một chương trình máy tính có thể trò chuyện với con người, thường là qua Internet)*  
**3 - e**. artificial intelligence (n): the study and development of computer systems that can copy human behaviour  
*(trí tuệ nhân tạo: nghiên cứu và phát triển hệ thống máy tính có thể sao chép hành vi của con người)*  
**4 - d**. programme (v): to tell a machine to operate in a specific way  
*(lập trình: yêu cầu máy hoạt động theo một cách cụ thể)*  
**5 - b**. analyse (v): to examine the nature or structure of something  
*(phân tích: xem xét bản chất hoặc cấu trúc của cái gì đó)*  
**Vocabulary 2**  
**2. Complete the sentences using the correct forms of the words from 1.**  
*(Hoàn thành câu bằng cách sử dụng dạng đúng của các từ trong bài 1.)*  
1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_ is now part of our everyday lives.  
2. With its human-like appearance and ability to walk and talk, Sophia is considered the most \_\_\_\_\_\_\_\_\_ robot in the world.  
3. Robots must be \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to perform human-like activities  
4. This programme uses students' answers to \_\_\_\_\_\_\_\_\_ their language proficiency.  
5. Many businesses use \_\_\_\_\_\_\_\_\_ to offer real-time customer support.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** **Artificial intelligence** is now part of our everyday lives.  
*(Trí tuệ nhân tạo hiện là một phần trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.)*  
**Giải thích:** trước động từ “to be” cần chủ ngữ => điền danh từ. Danh từ **AI** *(trí tuệ nhân tạo)* phù hợp nhất với nghĩa của câu.  
**2.** With its human-like appearance and ability to walk and talk, Sophia is considered the most **advanced** robot in the world.  
*(Với ngoại hình giống con người cùng khả năng đi lại và nói chuyện, Sophia được coi là robot tiên tiến nhất thế giới.)*  
**Giải thích:** cấu trúc so sánh nhất với tính từ dài “the most” + tính từ + danh từ”, chỗ trống cần điền là tính từ.  
**3.** Robots must be **programmed** to perform human-like activities.  
*(Robot phải được lập trình để thực hiện các hoạt động giống con người.)*  
**Giải thích:** Câu bị động với động từ khuyết thiếu: must be + V3/ed  
**4.** This programme uses students' answers to **analyze** their language proficiency.  
*(Chương trình này sử dụng câu trả lời của học sinh để phân tích trình độ ngôn ngữ của họ.)*  
**Giải thích:** sau giới từ “to” điền động từ nguyên thể  
**5.** Many businesses use **chatbots** to offer real-time customer support.  
*(Nhiều doanh nghiệp sử dụng chatbot để hỗ trợ khách hàng theo thời gian thực.)*  
**Giải thích:** sau động từ “use” + danh từ.  
**Grammar 1**  
**Active and passive causatives**  
*(Thể cầu khiến chủ động và bị động)*  
**1. Rewrite the sentences using active or passive causatives.**  
*(Viết lại câu sử dụng thể cầu khiến chủ động hoặc bị động.)*  
1. A robot cleans my house every day.  
*(Robot dọn dẹp nhà tôi mỗi ngày.)*  
=> I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. My dad arranged for someone to repair our robot vacuum cleaner.  
*(Bố tôi đã sắp xếp người sửa chữa máy hút bụi robot của chúng tôi.)*  
=> My dad \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. The shop arranged for a robot to put together our furniture in 10 minutes.  
*(Cửa hàng đã sắp xếp một robot để lắp ráp đồ đạc của chúng tôi trong 10 phút.)*  
=> We \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. They will upgrade his computer to improve its performance.  
*(Họ sẽ nâng cấp máy tính của anh ấy để cải thiện hiệu suất của nó.)*  
=> He\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Phương pháp giải:**  
- Thể cầu khiến chủ động được sử dụng với nghĩa là 'khiến ai đó làm điều gì đó'.  
+ Cấu trúc:  
**have + someone + bare infinitive**  
**get + someone + to-infinitive**  
+ Ví dụ:  
The Al expert **had** his assistant **activate** the new robot.  
*(Chuyên gia AI đã nhờ trợ lý của mình kích hoạt robot mới.)*  
I will **get** more people **to** **join** the technology club.  
*(Tôi sẽ rủ thêm nhiều người tham gia câu lạc bộ công nghệ.)*  
- Thể cầu khiến bị động được sử dụng với nghĩa là 'làm cho việc gì đó được thực hiện'.  
+ Cấu trúc: **have/get + something + past participle**  
+ Ví dụ: The Al expert **had/got** the new robot **activated**.  
*(Chuyên gia Al đã kích hoạt robot mới.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** I **have a robot clean my house every day**.  
*(Tôi nhờ một con robot dọn dẹp nhà cửa mỗi ngày.)*  
**Giải thích:** have + someone + bare infinitive  
**2.** My dad **had someone repair our robot vacuum cleaner**.  
*(Bố tôi đã nhờ người sửa chữa máy hút bụi robot của chúng tôi.)*  
**Giải thích:** have + someone + bare infinitive  
**3.** We **had a robot put together our furniture in 10 minutes**.  
*(Chúng tôi đã nhờ một robot lắp ráp đồ đạc trong 10 phút.)*  
**Giải thích:** have + someone + bare infinitive  
**4.** He **will have/get his computer upgraded to improve its performance**.  
*(Chiếc máy tính của anh ấy sẽ được nâng cấp để cải thiện hiệu suất.)*  
**Giải thích:** have/get + something + past participle  
**Grammar 2**  
**2. Work in pairs. Make predictions about applications of robots in the future, using causatives.**  
*(Làm việc theo cặp. Đưa ra dự đoán về các ứng dụng của robot trong tương lai bằng cách sử dụng thể cầu khiến.)*  
Examples: *(Ví dụ)*  
People will **have** robots **do** all the delivery services for them.  
*(Con người sẽ nhờ robot làm tất cả các dịch vụ giao hàng cho họ.)*  
People will **have** all dangerous jobs **done** by robots.  
*(Con người sẽ nhờ robot làm làm mọi công việc nguy hiểm.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
People will **have** robots **do** the difficult experiments.  
*(Con người sẽ nhờ robot thực hiện những thí nghiệm khó khăn.)*  
People will **have** surgeries **done** by advanced robots.  
*(Con người sẽ được phẫu thuật bởi những robot tiên tiến.*  
**Unit 6 Reading lớp 12 trang 80, 81**  
**Al applications in education**  
*(Ứng dụng Al trong giáo dục)*  
**1. Work in groups. Discuss what the pictures in the article below show and where you might see them.**  
*(Làm việc theo nhóm. Thảo luận về những hình ảnh trong bài viết dưới đây cho thấy điều gì và bạn có thể nhìn thấy chúng ở đâu.)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
The pictures show some examples of AI: chatbots, virtual reality,… We can see them on some online platforms and websites dedicated to these technologies and educational approaches such as ChatGPT, and SteamVR.  
*(Các hình ảnh cho thấy một số ví dụ về AI: chatbot, thực tế ảo,… Chúng ta có thể thấy chúng trên một số nền tảng trực tuyến và trang web dành riêng cho các công nghệ này như ChatGPT, và SteamVR.)*  
**2. Read the article. Choose the correct meanings of the highlighted words.**  
*(Đọc bài viết. Chọn nghĩa đúng của các từ được đánh dấu.)*  
**TECH NEWS**  
Artificial Intelligence (AI) has had a huge impact on education. Here are some examples from around the world.  
**A. Digital portfolio**  
To apply for a university or a job, secondary school students usually need to support their applications with a list of relevant qualifications and work experience. Thanks to AI, they can now effortlessly do that online. A team from two famous universities in Singapore has invented an AI digital portfolio. This app collects data from the learning and working experience that students upload onto the app. Then the data is sorted into sets of skills which students can use for their job or university applications.  
**B. Educational chatbots**  
AI chatbots are being used in many schools and universities around the world. They can help keep students engaged in their learning by providing a more interactive experience. These virtual tutors can explain concepts clearly, answer specific questions, and give feedback on homework. Students can seek support from AI chatbots during and after classes so that they can understand the lessons better. They can also create groups on chatbots to share ideas about projects and activities. Engaging with each other using conversational AI can help students create a better and friendlier learning environment.  
**C. Virtual reality**  
Schools in Hong Kong are bringing fascinating learning to the classroom through the power of virtual reality (VR). This new way of teaching helps students learn valuable skills, provides 'hands-on’ experiences when studying history or geography, and limits potential dangers of chemistry or physics experiments. Guided virtual tours transport students back in time to study the history of Hong Kong or take them to tropical forests to explore endangered species.  
**D. Personalised learning**  
Experts in Israel have created a technology platform to support personalised learning. It collects data from students about what they know and do not know, analyses performances using AI, then offers them suitable assignments. This app has served as the main distance-learning platform for many Israeli secondary school students who are preparing for advanced examinations in physics. There are also thousands of chemistry and biology students who benefit from this software.  
1. portfolio  
A. collection of someone's prizes  
B. collection of someone's work such as drawings or documents  
C. collection of someone's learning and working experience  
2. virtual  
A. not made of natural things  
B. made, done, or seen on the Internet or a computer rather than the real world  
C. very similar to the real world but appearing in a different form  
3. hands-on  
A. doing something yourself rather than just talking about it  
B. asking people to do something  
C. doing something by hand  
4. platform  
A. a floor of a building  
B. a kind of computer system or software  
C. a working area  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
**TIN CÔNG NGHỆ**  
*Trí tuệ nhân tạo (AI) đã có tác động rất lớn đến giáo dục. Dưới đây là một số ví dụ từ khắp nơi trên thế giới.*  
**A. Hồ sơ năng lực kỹ thuật số**  
*Để nộp đơn vào trường đại học hoặc xin việc, học sinh trung học thường cần hỗ trợ đơn đăng ký bằng danh sách các bằng cấp và kinh nghiệm làm việc liên quan. Nhờ có AI, giờ đây họ có thể dễ dàng thực hiện điều đó trực tuyến. Một nhóm từ hai trường đại học nổi tiếng ở Singapore đã phát minh ra hồ sơ năng lực kỹ thuật số AI. Ứng dụng này thu thập dữ liệu từ kinh nghiệm học tập và làm việc mà sinh viên tải lên ứng dụng. Sau đó, dữ liệu được sắp xếp thành các nhóm kỹ năng mà sinh viên có thể sử dụng cho công việc hoặc ứng tuyển vào trường đại học của mình.*  
**B. Chatbot giáo dục**  
*Chatbot AI đang được sử dụng ở nhiều trường học và đại học trên thế giới. Họ có thể giúp học sinh hứng thú với việc học bằng cách cung cấp trải nghiệm tương tác nhiều hơn. Những gia sư ảo này có thể giải thích các khái niệm một cách rõ ràng, trả lời các câu hỏi cụ thể và đưa ra phản hồi về bài tập về nhà. Học sinh có thể tìm kiếm sự hỗ trợ từ chatbot AI trong và sau giờ học để hiểu bài học tốt hơn. Họ cũng có thể tạo nhóm trên chatbot để chia sẻ ý tưởng về các dự án và hoạt động. Tương tác với nhau bằng AI hội thoại có thể giúp sinh viên tạo ra một môi trường học tập tốt hơn và thân thiện hơn.*  
**C. Thực tế ảo**  
*Các trường học ở Hồng Kông đang mang đến trải nghiệm học tập thú vị cho lớp học thông qua sức mạnh của thực tế ảo (VR). Cách giảng dạy mới này giúp học sinh học được những kỹ năng quý giá, mang lại những trải nghiệm ‘thực tế’ khi học lịch sử hoặc địa lý, đồng thời hạn chế những nguy cơ tiềm ẩn của các thí nghiệm hóa học hoặc vật lý. Các chuyến tham quan ảo có hướng dẫn sẽ đưa học sinh quay ngược thời gian để nghiên cứu lịch sử Hồng Kông hoặc đưa họ đến các khu rừng nhiệt đới để khám phá các loài có nguy cơ tuyệt chủng.*  
**D. Học tập cá nhân hóa**  
*Các chuyên gia ở Israel đã tạo ra một nền tảng công nghệ để hỗ trợ việc học tập được cá nhân hóa. Nó thu thập dữ liệu từ sinh viên về những gì họ biết và không biết, phân tích hiệu suất bằng AI, sau đó đưa ra cho họ những bài tập phù hợp. Ứng dụng này đóng vai trò là nền tảng đào tạo từ xa chính cho nhiều học sinh trung học Israel đang chuẩn bị cho các kỳ thi nâng cao về vật lý. Ngoài ra còn có hàng nghìn học sinh học hóa học và sinh học được hưởng lợi từ phần mềm này.*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. B  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. B  
  
  
  
  
**1. B**  
portfolio *(hồ sơ năng lực)*  
A. collection of someone's prizes  
*(bộ sưu tập giải thưởng của ai đó)*  
B. collection of someone's work such as drawings or documents  
*(bộ sưu tập công việc của ai đó như bản vẽ hoặc tài liệu)*  
C. collection of someone's learning and working experience  
*(bộ sưu tập kinh nghiệm học tập và làm việc của ai đó)*  
**2. B**  
virtual *(ảo)*  
A. not made of natural things  
*(không được làm từ những thứ tự nhiên)*  
B. made, done, or seen on the Internet or a computer rather than the real world  
*(được thực hiện, thực hiện hoặc nhìn thấy trên Internet hoặc máy tính chứ không phải thế giới thực)*  
C. very similar to the real world but appearing in a different form  
*(rất giống với thế giới thực nhưng xuất hiện dưới một hình thức khác)*  
**3. A**  
hands-on *(thực tiễn)*  
A. doing something yourself rather than just talking about it  
*(tự mình làm điều gì đó thay vì chỉ nói về nó)*  
B. asking people to do something  
*(yêu cầu mọi người làm điều gì đó)*  
C. doing something by hand  
*(làm việc gì đó bằng tay)*  
**4. B**  
platform *(nền tảng)*  
A. a floor of a building  
*(một tầng của một tòa nhà)*  
B. a kind of computer system or software  
*(một loại hệ thống máy tính hoặc phần mềm)*  
C. a working area  
*(một khu vực làm việc)*  
**3. Read the article again and choose the correct answer A, B, C, or D.**  
*(Đọc lại bài viết và chọn câu trả lời đúng A, B, C hoặc D.)*  
1. What can students in Singapore upload on their digital portfolio?  
A. Their curriculum vitae.  
B. Their test results.  
C. Their study and work experience.  
D. Descriptions of their skills.  
2. Which of the following can AI chatbots NOT do according to Paragraph B?  
A. Explain lessons.  
B. Provide physical support.  
C. Answer questions.  
D. Comment on homework.  
3. Which is one benefit of using VR in Hong Kong schools?  
A. Organising field trips that take place online.  
B. Replacing real-life travel.  
C. Reducing the costs of doing experiments.  
D. Creating more ways of communication.  
4. Which group of students do NOT benefit from personalised learning app?  
A. Physics.  
B. Language  
C. Biology.  
D. Chemistry.  
5 . Which AI applications are useful for students who need additional tutoring?  
A. Digital portfolio and personalised learning.  
B. All the apps mentioned above.  
C. Educational chatbots and virtual reality.  
D. Personalised learning app and educational chatbots.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. B  
  
  
5. B  
  
  
  
  
**1. C**  
What can students in Singapore upload on their digital portfolio?  
*(Sinh viên ở Singapore có thể tải gì lên hồ sơ năng lực kỹ thuật số của mình?)*  
A. Their curriculum vitae *(Sơ yếu lý lịch)*  
B. Their test results *(Kết quả kiểm tra)*  
C. Their study and work experience *(Kinh nghiệm học tập và làm việc)*  
D. Descriptions of their skills *(Mô tả các kỹ năng của họ)*  
**Thông tin:** This app collects data from the learning and working experience that students upload onto the app.  
*(Ứng dụng này thu thập dữ liệu từ kinh nghiệm học tập và làm việc mà sinh viên tải lên ứng dụng.)*  
**2. B**  
Which of the following can AI chatbots NOT do according to Paragraph B?  
*(Điều nào sau đây chatbot AI KHÔNG được làm theo đoạn B?)*  
A. Explain lessons. *(Giải thích bài học)*  
B. Provide physical support. *(Cung cấp hỗ trợ vật chất)*  
C. Answer questions. *(Trả lời câu hỏi)*  
D. Comment on homework. *(Nhận xét bài tập về nhà)*  
**Thông tin:** These virtual tutors can explain concepts clearly, answer specific questions, and give feedback on homework. Students can seek support from AI chatbots during and after classes so that they can understand the lessons better.  
*(Những gia sư ảo này có thể giải thích các khái niệm một cách rõ ràng, trả lời các câu hỏi cụ thể và đưa ra phản hồi về bài tập về nhà. Học sinh có thể tìm kiếm sự hỗ trợ từ chatbot AI trong và sau giờ học để hiểu bài học tốt hơn.)*  
**3. A**  
Which is one benefit of using VR in Hong Kong schools?  
*(Lợi ích nào của việc sử dụng VR ở các trường học ở Hồng Kông?)*  
A. Organising field trips that take place online.  
*(Tổ chức các chuyến đi thực tế diễn ra trực tuyến.)*  
B. Replacing real-life travel.  
*(Thay thế du lịch ngoài đời thực.)*  
C. Reducing the costs of doing experiments.  
*(Giảm chi phí làm thí nghiệm.)*  
D. Creating more ways of communication.  
*(Tạo thêm nhiều cách giao tiếp.)*  
**Thông tin:** Guided virtual tours transport students back in time to study the history of Hong Kong or take them to tropical forests to explore endangered species.  
*(Các chuyến tham quan ảo có hướng dẫn sẽ đưa học sinh quay ngược thời gian để nghiên cứu lịch sử Hồng Kông hoặc đưa họ đến các khu rừng nhiệt đới để khám phá các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)*  
**4. B**  
Which group of students do NOT benefit from personalised learning app?  
*(Nhóm học sinh nào KHÔNG được hưởng lợi từ ứng dụng học tập cá nhân hóa?)*  
A. Physics *(Vật lý)*  
B. Language *(Ngôn ngữ)*  
C. Biology *(Sinh học)*  
D. Chemistry *(Hóa học)*  
**Thông tin:** This app has served as the main distance-learning platform for many Israeli secondary school students who are preparing for advanced examinations in physics. There are also thousands of chemistry and biology students who benefit from this software.  
*(Ứng dụng này đóng vai trò là nền tảng đào tạo từ xa chính cho nhiều học sinh trung học Israel đang chuẩn bị cho các kỳ thi nâng cao về vật lý. Ngoài ra còn có hàng nghìn học sinh học hóa học và sinh học được hưởng lợi từ phần mềm này.)*  
**5. B**  
Which AI applications are useful for students who need additional tutoring?  
*(Những ứng dụng AI nào hữu ích cho học sinh cần dạy thêm?)*  
A. Digital portfolio and personalised learning.  
*(Hồ sơ năng lực kỹ thuật số và học tập cá nhân hóa.)*  
B. All the apps mentioned above.  
*(Tất cả các ứng dụng được đề cập ở trên.)*  
C. Educational chatbots and virtual reality.  
*(Chatbot giáo dục và thực tế ảo.)*  
D. Personalised learning app and educational chatbots.  
*(Ứng dụng học tập được cá nhân hóa và chatbot giáo dục.)*  
**Thông tin:** Artificial Intelligence (AI) has had a huge impact on education.  
*(Trí tuệ nhân tạo (AI) đã có tác động rất lớn đến giáo dục.)*  
**4. Complete each of the following sentences with ONE word from the article.**  
*(Hoàn thành mỗi câu sau với MỘT từ trong bài.)*  
1. \_\_\_\_\_\_\_ at Singaporean secondary schools can benefit from the digital portfolio.  
2. Learners create project groups on \_\_\_\_\_\_\_ so that they can engage with each other.  
3. Students in Hong Kong can go on virtual trips to learn about the \_\_\_\_\_\_\_ of their city.  
4. The Al application in Israel has been used as the primary distance-learning \_\_\_\_\_\_\_ by advanced physics students.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** **Students** at Singaporean secondary schools can benefit from the digital portfolio.  
*(Học sinh tại các trường trung học Singapore có thể hưởng lợi từ hồ sơ năng lực kỹ thuật số.)*  
**Thông tin:** To apply for a university or a job, secondary school students usually need to support their applications with a list of relevant qualifications and work experience. Thanks to AI, they can now effortlessly do that online.  
*(Để nộp đơn vào trường đại học hoặc xin việc, học sinh trung học thường cần hỗ trợ đơn đăng ký bằng danh sách các bằng cấp và kinh nghiệm làm việc liên quan. Nhờ có AI, giờ đây họ có thể dễ dàng thực hiện điều đó trực tuyến.)*  
**2.** Learners create project groups on **chatbots** so that they can engage with each other.  
*(Người học tạo nhóm dự án trên chatbot để có thể tương tác với nhau.)*  
**Thông tin:** They can also create groups on chatbots to share ideas about projects and activities. Engaging with each other using conversational AI can help students create a better and friendlier learning environment.  
*(Họ cũng có thể tạo nhóm trên chatbot để chia sẻ ý tưởng về các dự án và hoạt động. Tương tác với nhau bằng AI hội thoại có thể giúp sinh viên tạo ra một môi trường học tập tốt hơn và thân thiện hơn.)*  
**3.** Students in Hong Kong can go on virtual trips to learn about the **history** of their city.  
*(Học sinh ở Hồng Kông có thể tham gia các chuyến đi ảo để tìm hiểu về lịch sử thành phố của họ.)*  
**Thông tin:** Guided virtual tours transport students back in time to study the history of Hong Kong or take them to tropical forests to explore endangered species.  
*(Các chuyến tham quan ảo có hướng dẫn sẽ đưa học sinh quay ngược thời gian để nghiên cứu lịch sử Hồng Kông hoặc đưa họ đến các khu rừng nhiệt đới để khám phá các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)*  
**4.** The Al application in Israel has been used as the primary distance-learning **platform** by advanced physics students.  
*(Ứng dụng Al ở Israel đã được các học sinh vật lý giỏi sử dụng làm nền tảng đào tạo từ xa chính.)*  
**Thông tin:** This app has served as the main distance-learning platform for many Israeli secondary school students who are preparing for advanced examinations in physics.  
*(Ứng dụng này đóng vai trò là nền tảng đào tạo từ xa chính cho nhiều học sinh trung học Israel đang chuẩn bị cho các kỳ thi nâng cao về vật lý.)*  
**5. Work in groups. Discuss the following question. Which of the Al applications do you think your school can adopt?**  
*(Làm việc theo nhóm. Thảo luận câu hỏi sau đây. Bạn nghĩ trường của bạn có thể áp dụng ứng dụng AI nào?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I think my school can adopt educational chatbots to improve student learning effectiveness. Chatbots can offer immediate responses and help students get quick answers to questions related to assignments. In addition, they provide continuous support to students, allowing them to access information and assistance at any time, fostering a more flexible and personalized learning environment. This is a limitation that teachers can’t.  
*(Tôi nghĩ trường tôi có thể áp dụng chatbot giáo dục để nâng cao hiệu quả học tập của học sinh. Chatbots có thể đưa ra phản hồi ngay lập tức và giúp học sinh nhận được câu trả lời nhanh chóng cho các câu hỏi liên quan đến bài tập. Ngoài ra, chúng còn cung cấp hỗ trợ liên tục cho sinh viên, cho phép họ truy cập thông tin và hỗ trợ bất cứ lúc nào, thúc đẩy môi trường học tập linh hoạt và cá nhân hóa hơn. Đây là một hạn chế mà giáo viên không thể làm được.)*  
**Unit 6 Speaking lớp 12 trang 82**  
**Applications of AI in education**  
*(Ứng dụng của AI trong giáo dục)*  
**1. Work in pairs. Match each AI application (1-5) with its purpose in learning (a-f). There can be multiple correct answers.**  
*(Làm việc theo cặp. Ghép mỗi ứng dụng AI (1-5) với mục đích học tập của nó (a-f). Có thể có nhiều câu trả lời đúng.)*  
  
  
  
  
1. speech recognition  
2. educational robots  
3. virtual reality  
4. AI-powered games  
5. chatbots  
  
  
a. support students with disabilities  
b. develop problem-solving skills  
c. check pronunciation  
d. develop programming skills  
e. provide personalised support  
f. provide interactive forms of learning  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1 - c**. speech recognition: check pronunciation  
*(nhận dạng giọng nói: kiểm tra cách phát âm)*  
**2 - a**. educational robots: support students with disabilities  
*(robot giáo dục: hỗ trợ học sinh khuyết tật)*  
**3 - f**. virtual reality: provide interactive forms of learning  
*(thực tế ảo: cung cấp các hình thức học tập tương tác)*  
**4 - d**. AI-powered games: develop problem-solving skills, d. develop programming skills  
*(trò chơi hỗ trợ AI: phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề, phát triển kỹ năng lập trình)*  
**5 - e**. chatbots: provide personalised support  
*(chatbot: cung cấp hỗ trợ cá nhân)*  
**2. Work in groups. Discuss the questions.**  
*(Làm việc theo nhóm. Thảo luận các câu hỏi.)*  
1. How can each application in 1 be used in education?  
*(Mỗi ứng dụng trong phần 1 có thể ứng dụng như thế nào trong giáo dục?)*  
2. What are the advantages and disadvantages of each application?  
*(Ưu điểm và nhược điểm của từng ứng dụng là gì?)*  
**Example:** *(Ví dụ)*  
**A:** What do you think about chatbots?  
*(Bạn nghĩ gì về chatbot?)*  
**B:** I think a chatbot app is an effective application because it can help students understand difficult concepts and provide instant and personalised support throughout the course.  
*(Tôi nghĩ ứng dụng chatbot là một ứng dụng hiệu quả vì nó có thể giúp học viên hiểu các khái niệm khó và cung cấp hỗ trợ tức thời và được cá nhân hóa trong suốt khóa học.)*  
**C:** I agree. If available, we can use it during and after classes to clarify points and get feedback on homework.  
*(Tôi đồng ý. Nếu có, chúng ta có thể sử dụng nó trong và sau giờ học để làm rõ các luận điểm và nhận phản hồi về bài tập về nhà.)*  
**A:** Yes, but there are also disadvantages. Chatbots may not be able to answer complex questions that need making decisions.  
*(Đúng vậy, nhưng nó cũng có những nhược điểm. Nhiều chatbot có thể không trả lời được những câu hỏi phức tạp cần đưa ra quyết định.)*  
**B:** In addition, if learners always wait for ready-made answers, they may become lazy and may not develop critical thinking skills.  
*(Ngoài ra, nếu người học luôn chờ đợi những câu trả lời có sẵn, họ có thể trở nên lười biếng và không phát triển được kỹ năng tư duy phản biện.)*  
*C:* That's a good point. Chatbots can't replace human interaction and lack personal connections.  
*(Đó là một điểm tốt. Chatbots không thể thay thế sự tương tác của con người và thiếu kết nối cá nhân.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**Speech recognition**  
*(Nhận dạng giọng nói)*  
**A:** What do you think about speech recognition?  
*(Bạn nghĩ gì về nhận dạng giọng nói?)*  
**B:** I think speech recognition is an effective application because it can check the pronunciation of speakers and then show the ways to correct it.  
*(Tôi nghĩ nhận dạng giọng nói là một ứng dụng hiệu quả vì nó có thể kiểm tra cách phát âm của người nói và sau đó chỉ ra cách sửa.)*  
**C:** I agree. It can also facilitate language practice in a natural and engaging way.  
*(Tôi đồng ý. Nó cũng có thể tạo điều kiện cho việc thực hành ngôn ngữ một cách tự nhiên và hấp dẫn.)*  
**A:** Yes, but there are also disadvantages. Speech recognition may struggle with accents that deviate from the standard.  
*(Đúng vậy, nhưng nó cũng có những nhược điểm. Tính năng nhận dạng giọng nói có thể gặp khó khăn với các giọng khác với tiêu chuẩn.)*  
**B:** In addition, accuracy may vary depending on the quality of the speech recognition technology, so it will have a wrong review and evaluation.  
*(Ngoài ra, độ chính xác có thể khác nhau tùy thuộc vào chất lượng của công nghệ nhận dạng giọng nói nên sẽ có sự nhận xét và đánh giá sai.)*  
**C:** That's right.  
*(Đúng vậy.)*  
**Educational robots**  
*(Người máy giáo dục)*  
**A:** What do you think about educational robots?  
*(Bạn nghĩ gì về robot giáo dục?)*  
**B:** I think educational robots are a useful application because they can support students with disabilities by using their body language.  
*(Tôi nghĩ robot giáo dục là một ứng dụng hữu ích vì chúng có thể hỗ trợ học sinh khuyết tật bằng cách sử dụng ngôn ngữ cơ thể.)*  
**C:** I agree. They can teach various subjects like programming, mathematics, and science through hands-on activities.  
*(Tôi đồng ý. Chúng có thể dạy nhiều môn khác nhau như lập trình, toán học và khoa học thông qua các hoạt động thực hành.)*  
**A:** Yes, but they also have disadvantages. The initial cost and maintenance of educational robots can be high.  
*(Đúng, nhưng chúng cũng có những nhược điểm. Chi phí ban đầu và bảo trì robot giáo dục có thể cao.)*  
**B:** Besides, they will sometimes have some errors that require technical expertise for programming and troubleshooting.  
*(Ngoài ra, đôi khi chúng sẽ mắc một số lỗi đòi hỏi phải có chuyên gia kỹ thuật về lập trình và xử lý sự cố.)*  
**C:** Exactly.  
*(Thật chính xác.)*  
**Virtual reality**  
*(Thực tế ảo)*  
**A:** What do you think about virtual reality?  
*(Bạn nghĩ gì về thực tế ảo?)*  
**B:** I think virtual reality is a helpful application because it can provide interactive forms of learning.  
*(Tôi nghĩ thực tế ảo là một ứng dụng hữu ích vì nó có thể cung cấp các hình thức học tập tương tác.)*  
**C:** It’s true. It enables experiential learning through simulations and virtual field trips.  
*(Đó là sự thật. Nó cho phép học tập trải nghiệm thông qua mô phỏng và các chuyến đi thực tế ảo.)*  
**A:** Yes, but it also has disadvantages. VR requires specialized equipment and technical support to make the best experience.  
*(Đúng thế, nhưng nó cũng có nhược điểm. VR yêu cầu thiết bị chuyên dụng và hỗ trợ kỹ thuật để mang lại trải nghiệm tốt nhất.)*  
**B:** Besides, it is cost-prohibitive for widespread adoption in education.  
*(Bên cạnh đó, việc áp dụng rộng rãi trong giáo dục sẽ rất tốn kém.)*  
**C:** That’s right.  
(*Đúng vậy.)*  
**AI-powered games**  
*(Trò chơi sử dụng trí tuệ nhân tạo)*  
**A:** What do you think about AI-powered games?  
*(Bạn nghĩ gì về các trò chơi được hỗ trợ bởi AI?)*  
**B:** I think AI-powered games are effective applications because they can develop problem-solving skills and programming skills in a funny way.  
*(Tôi nghĩ trò chơi được hỗ trợ bởi AI là những ứng dụng hiệu quả vì chúng có thể phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng lập trình một cách thú vị.)*  
**C:** I agree. They can also enhance student engagement and create motivation through gamified learning experiences.  
*(Tôi đồng ý. Chúng cũng có thể nâng cao sự tham gia và tạo động lực cho sinh viên thông qua trải nghiệm học tập qua trò chơi.)*  
**A:** Yes, but they also have disadvantages. They can cause addiction in students if not properly controlled.  
*(Đúng vậy, nhưng chúng cũng có những nhược điểm. Chúng có thể gây nghiện ở học sinh nếu không được kiểm soát đúng cách.)*  
**B:** Besides, they have difficulty in ensuring alignment with educational objectives.  
*(Ngoài ra, chúng còn gặp khó khăn trong việc đảm bảo sự phù hợp với các mục tiêu giáo dục.)*  
**C:** I know.  
*(Tôi hiểu rồi.)*  
**3. Prepare a summary of your discussion and report to the whole class.**  
*(Chuẩn bị bản tóm tắt cuộc thảo luận của bạn và báo cáo cho cả lớp.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Hi, everyone!  
Our group discussed how speech recognition, educational robots, virtual reality, AI-powered games, and chatbots can be used in education as well as their advantages and disadvantages. Right now, I will show you our summary. Let’s start with chatbots. A chatbot can help students understand difficult concepts and provide instant and personalised support throughout the course, so we can use it during and after classes to clarify points and get feedback on homework. However, it may not be able to answer complex questions that need making decisions. In addition, if learners always wait for ready-made answers, they may become lazy and may not develop critical thinking skills. The second application is speech recognition which can check the pronunciation of speakers and then show the ways to correct it and can also facilitate language practice in a natural and engaging way. However, speech recognition may struggle with accents that deviate from the standard. In addition, accuracy may vary depending on the quality of the speech recognition technology, so it will have a wrong review and evaluation. The third one is educational robots. They can support students with disabilities by using their body language and can teach various subjects like programming, mathematics, and science through hands-on activities. However, the initial cost and maintenance of educational robots can be high. Besides, they will sometimes have some errors that require technical expertise for programming and troubleshooting. The next application is virtual reality which can provide interactive forms of learning as it enables experiential learning through simulations and virtual field trips. However, VR requires specialized equipment and technical support to make the best experience. Besides, it is cost-prohibitive for widespread adoption in education. The last application is AI-powered games which can develop problem-solving skills and programming skills in a funny way and can also enhance student engagement and create motivation through gamified learning experiences. However, they can cause addiction in students if not properly controlled and they have difficulty in ensuring alignment with educational objectives.  
That’s all for our summary. Thanks for listening!  
**Tạm dịch:**  
*Chào mọi người!*  
*Nhóm của chúng mình đã thảo luận về cách có thể sử dụng nhận dạng giọng nói, robot giáo dục, thực tế ảo, trò chơi hỗ trợ AI và chatbot trong giáo dục cũng như những ưu điểm và nhược điểm của chúng. Ngay bây giờ, mình sẽ cho bạn xem bản tóm tắt của chúng mình. Hãy bắt đầu với chatbot. Chatbot có thể giúp học sinh hiểu các khái niệm khó, đồng thời cung cấp sự hỗ trợ tức thời và được cá nhân hóa trong suốt khóa học. Vì vậy, chúng ta có thể sử dụng chatbot này trong và sau giờ học để làm rõ các vấn đề cũng như nhận phản hồi về bài tập về nhà. Tuy nhiên, nó có thể không trả lời được những câu hỏi phức tạp cần đưa ra quyết định. Ngoài ra, nếu người học luôn chờ đợi những câu trả lời có sẵn, họ có thể trở nên lười biếng và không phát triển được kỹ năng tư duy phản biện. Ứng dụng thứ hai là nhận dạng giọng nói cái mà có thể kiểm tra cách phát âm của người nói và sau đó chỉ ra cách sửa lỗi, đồng thời cũng có thể hỗ trợ việc thực hành ngôn ngữ một cách tự nhiên và hấp dẫn. Tuy nhiên, tính năng nhận dạng giọng nói có thể gặp khó khăn với các giọng khác với tiêu chuẩn. Ngoài ra, độ chính xác có thể khác nhau tùy thuộc vào chất lượng của công nghệ nhận dạng giọng nói nên sẽ có những nhận xét, đánh giá sai lầm. Thứ ba là robot giáo dục. Chúng có thể hỗ trợ học sinh khuyết tật bằng cách sử dụng ngôn ngữ cơ thể và có thể dạy nhiều môn học khác nhau như lập trình, toán học và khoa học thông qua các hoạt động thực hành. Tuy nhiên, chi phí ban đầu và bảo trì robot giáo dục có thể cao. Bên cạnh đó, đôi khi chúng sẽ mắc một số lỗi cần có chuyên môn kỹ thuật để lập trình và xử lý sự cố. Ứng dụng tiếp theo là thực tế ảo cái mà có thể cung cấp các hình thức học tập tương tác vì nó cho phép học tập qua trải nghiệm thông qua mô phỏng và các chuyến đi thực tế ảo. Tuy nhiên, VR cần có thiết bị chuyên dụng và hỗ trợ kỹ thuật để mang lại trải nghiệm tốt nhất. Bên cạnh đó, chi phí để áp dụng rộng rãi trong giáo dục là rất cao. Ứng dụng cuối cùng là các trò chơi được hỗ trợ bởi AI, có thể phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng lập trình một cách vui nhộn, đồng thời cũng có thể nâng cao sự tham gia của học sinh và tạo động lực thông qua trải nghiệm học tập được ứng dụng. Tuy nhiên, chúng có thể gây nghiện ở học sinh nếu không được kiểm soát đúng cách và khó đảm bảo phù hợp với mục tiêu giáo dục.*  
*Đó là tất cả cho bản tóm tắt của chúng tôi. Cảm ơn vì đã lắng nghe!*  
**Unit 6 Listening lớp 12 trang 82**  
**Operating a home robot**  
*(Vận hành robot gia đình)*  
**1. Work in pairs. Discuss the following questions.**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau đây.)*  
1. Would you like to have a robot to help you in your daily life?  
*(Bạn có muốn có một robot giúp đỡ bạn trong cuộc sống hàng ngày không?)*  
2. What would you like it to do for you?  
*(What would you like it to do for you?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
1. Yes, certainly! Robots can offer various advantages in terms of efficiency.  
*(Vâng, chắc chắn rồi! Robot có thể mang lại nhiều lợi ích khác nhau về mặt hiệu quả.)*  
2. I would like it to help me do the chores, provide information and answer questions.  
*(Tôi muốn nó giúp tôi làm việc nhà, cung cấp thông tin và trả lời các câu hỏi.)*  
**2. Listen to the first part of a conversation between Nam and an Al expert. Decide whether the following statements are true (T) or false (F).**  
*(Hãy nghe phần đầu cuộc trò chuyện giữa Nam và chuyên gia AI. Quyết định xem những câu sau đây là đúng (T) hay sai (F).)*  
   
  
  
   
  
  
  
  
  
  
  
**T**  
  
  
**F**  
  
  
  
  
1. They are talking about an educational robot.  
*(Họ đang nói về robot giáo dục.)*  
  
  
  
  
  
  
  
  
  
  
2. Ally is the most advanced robot using AI at the New Tech Centre.  
*(Ally là robot sử dụng AI tiên tiến nhất tại Trung tâm Công nghệ mới.)*  
  
  
  
  
  
  
  
  
  
  
3. Ally can see, hear, speak, and even teach maths and science.  
*(Ally có thể nhìn, nghe, nói và thậm chí dạy toán và khoa học.)*  
  
  
  
  
  
  
  
  
  
  
4. This robot runs on batteries.  
*(Robot này chạy bằng pin.)*  
  
  
  
  
  
  
  
  
  
  
   
**3. Listen to the second part of the conversation and complete each gap in the diagram with no more than TWO words.**  
*(Nghe phần thứ hai của đoạn hội thoại và hoàn thành mỗi chỗ trống trong sơ đồ với không quá HAI từ.)*  
   
  
  
   
**HOW TO OPERATE ALLY**  
*(Cách vận hành Ally)*  
Download the Ally connect app or use (1) \_\_\_\_\_\_\_ to control it.  
*(Tải xuống ứng dụng kết nối Ally hoặc sử dụng (1) \_\_\_\_\_\_\_ để điều khiển nó.)*  
Log in the app using the (2) \_\_\_\_\_\_\_ at the back of Ally's head.   
*(Đăng nhập vào ứng dụng bằng cách sử dụng (2) \_\_\_\_\_\_\_ ở phía sau đầu của Ally.)*  
Press the Start button and choose a function.  
*(Nhấn nút Bắt đầu và chọn một chức năng.)*  
To ask questions, just say (3) \_\_\_\_\_\_\_ and ask your questions.  
*(Để đặt câu hỏi, chỉ cần nói (3) \_\_\_\_\_\_\_ và đặt câu hỏi của bạn.)*  
Open the (4) \_\_\_\_\_\_\_ and choose the Standby mode.  
*(Mở (4) \_\_\_\_\_\_\_ và chọn chế độ chờ.)*  
**4. Work in pairs. Discuss the following questions. Do you want to have the same type of robot? Why/Why not?**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau đây. Bạn có muốn có cùng loại robot không? Tại sao/ tại sao không?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I don’t want to have the same type of robot. Because I have diverse needs that will be better addressed by different types of robots. Choosing different types of robots allows for greater customization to individual preferences.  
*(Tôi không muốn có cùng loại robot. Bởi vì tôi có những nhu cầu đa dạng mà sẽ được các loại robot khác nhau giải quyết tốt hơn. Việc chọn các loại robot khác nhau cho phép tùy chỉnh tốt hơn theo sở thích cá nhân.)*  
**Unit 6 Writing lớp 12 trang 83**  
**An essay about the advantages and disadvantages of home robots**  
*(Một bài văn về ưu điểm và nhược điểm của robot gia đình)*  
**1. Work in pairs. Decide whether the following ideas (A-D) are advantages (+) or disadvantages (-) of home robots. Then complete the notes using the sentences (a-d) in the box.**  
*(Làm việc theo cặp. Quyết định xem những ý tưởng sau (A-D) là ưu điểm (+) hay nhược điểm (-) của robot gia đình. Sau đó hoàn thành các ghi chú bằng cách sử dụng các câu (a-d) trong khung.)*  
a. They may lose their critical thinking skills.  
b. They can work without a break and provide 24/7 service.  
c. They can interact and play games with people.  
d. They need to be programmed to perform each task.  
  
  
  
  
**Advantages/ Disadvantages**  
  
  
**Ideas**  
  
  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
A. People will have more time for leisure activities and family bonding.  
• Robots can do repetitive and boring jobs.  
• (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
B. Humans can become dependent on AI technologies.  
• (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
• They may become lazy.  
  
  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
C. The cost of development and maintenance of robots is high.  
• Robots need expensive spare parts.  
• (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
D. They can answer questions about many topics.  
• (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
• They can provide information and entertainment.  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. c  
  
  
2. a  
  
  
3. d  
  
  
4. b  
  
  
  
  
   
  
  
  
  
**Advantages** *(Điểm mạnh)*  
**/ Disadvantages** *(Điểm yếu)*  
  
  
**Ideas** *(Ý tưởng)*  
  
  
  
  
**+**  
  
  
A. People will have more time for leisure activities and family bonding.  
*(Mọi người sẽ có nhiều thời gian hơn cho các hoạt động giải trí và gắn kết gia đình.)*  
• Robots can do repetitive and boring jobs.  
*(Robot có thể làm những công việc lặp đi lặp lại và nhàm chán.)*  
• **c) They can interact and play games with people.**  
*(Chúng có thể tương tác và chơi trò chơi với mọi người.)*  
  
  
  
  
**-**  
  
  
B. Humans can become dependent on AI technologies.  
*(Con người có thể trở nên phụ thuộc vào công nghệ AI.)*  
**• a) They may lose their critical thinking skills.**  
*(Họ có thể mất đi kỹ năng tư duy phản biện.)*  
• They may become lazy.  
*(Họ có thể trở nên lười biếng.)*  
  
  
  
  
**-**  
  
  
C. The cost of development and maintenance of robots is high.  
*(Chi phí phát triển và bảo trì robot cao.)*  
• Robots need expensive spare parts.  
*(Robot cần các phụ kiện thay thế đắt tiền.)*  
• **d) They need to be programmed to perform each task.**  
*(Chúng cần được lập trình để thực hiện từng nhiệm vụ.)*  
  
  
  
  
**+**  
  
  
D. They can answer questions about many topics.  
*(Chúng có thể trả lời các câu hỏi về nhiều chủ đề.)*  
**• b) They can work without a break and provide 24/7 service.**  
*(Chúng có thể làm việc không nghỉ ngơi và cung cấp dịch vụ 24/7.)*  
• They can provide information and entertainment.  
*(Chúng có thể cung cấp thông tin và giải trí.)*  
  
  
  
  
   
**2. Write an essay (180-200 words) about the advantages and disadvantages of home robots, using the ideas in 1 and the suggested outline below.**  
*(Viết một bài văn (180-200 từ) về ưu điểm và nhược điểm của robot gia đình, sử dụng các ý ở phần 1 và dàn ý gợi ý dưới đây.)*  
  
  
  
  
**Introduction** *(Mở bài)*  
*•* People are beginning to use home robots.  
   
*(Mọi người đang bắt đầu sử dụng robot gia đình.)*  
*•* They have advantages and disadvantages.  
*(Chúng có những ưu điểm và nhược điểm.)*  
*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  
  
**Body** *(Thân bài)*  
• Advantages: Using home robots has several advantages.  
   
*(Ưu điểm: Sử dụng robot gia đình có một số lợi ích.)*  
*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  
*• Disadvantages: \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*  
*(Khuyết điểm)*  
**Conclusion** *(Kết bài)*  
*•* Home robots may make lives easier and happier, but there are certain problems as well.  
*(Robot gia đình có thể giúp cuộc sống dễ dàng và hạnh phúc hơn nhưng cũng có một số vấn đề nhất định.)*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
People are beginning to use home robots. They have advantages and disadvantages. We must carefully consider the pros and cons before welcoming these robotic helpers into our homes.  
Using home robots has several advantages. They free us from repetitive chores like cleaning, allowing more time for leisure activities and family bonding. Some robots even interact and play games, becoming companions, especially for those living alone.  
However, there are downsides to consider. Reliance on AI can lead to a decline in critical thinking skills. Just like relying on calculators weakens mental math abilities, constantly turning to robots for solutions could weaken our ability to think creatively and solve problems independently. Additionally, robots can cultivate laziness, as tasks are completed without effort. Furthermore, the cost of development and maintenance is high. Robots require expensive parts and programming for each specific task. This investment may not be feasible for everyone.  
Home robots may make lives easier and happier, but there are certain problems as well. While home robots can answer questions, provide information, and work tirelessly, the potential drawbacks cannot be ignored.  
 **Tạm dịch:**  
*Mọi người đang bắt đầu sử dụng robot gia đình. Chúng có những ưu điểm và nhược điểm. Chúng ta phải xem xét cẩn thận những ưu và nhược điểm trước khi chào đón những robot trợ giúp này vào nhà của chúng ta.*  
*Sử dụng robot gia đình có một số lợi thế. Chúng giải phóng chúng ta khỏi những công việc lặp đi lặp lại như dọn dẹp, cho phép chúng ta có nhiều thời gian hơn cho các hoạt động giải trí và gắn kết gia đình. Một số robot thậm chí còn tương tác và chơi trò chơi, trở thành bạn đồng hành, đặc biệt đối với những người sống một mình.*  
*Tuy nhiên, có những nhược điểm cần xem xét. Sự phụ thuộc vào AI có thể dẫn đến sự suy giảm kỹ năng tư duy phản biện. Cũng giống như việc dựa vào máy tính làm suy giảm khả năng tính nhẩm, việc liên tục sử dụng robot để tìm giải pháp có thể làm suy giảm khả năng suy nghĩ sáng tạo và giải quyết vấn đề một cách độc lập. Ngoài ra, robot có thể nuôi dưỡng tính lười biếng vì các nhiệm vụ được hoàn thành mà không cần nỗ lực nhiều. Hơn nữa, chi phí phát triển và bảo trì cao. Robot yêu cầu các bộ phận và chương trình đắt tiền cho từng nhiệm vụ cụ thể. Khoản đầu tư này có thể không khả thi đối với tất cả mọi người.*  
*Robot gia đình có thể giúp cuộc sống dễ dàng và hạnh phúc hơn nhưng cũng có một số vấn đề nhất định. Mặc dù robot gia đình có thể trả lời các câu hỏi, cung cấp thông tin và làm việc không mệt mỏi nhưng không thể bỏ qua những nhược điểm tiềm ẩn*  
**Unit 6 Communication and Culture lớp 12 trang 84, 85**  
**Everyday English 1**  
**Getting attention and interrupting**  
*(Thu hút sự chú ý và làm gián đoạn)*  
**1. Listen and complete the conversations with the expressions in the box. Then practise them in pairs.**  
*(Nghe và hoàn thành đoạn hội thoại với các từ trong hộp. Sau đó thực hành chúng theo cặp.)*  
   
  
   
  
  
  
  
A. I'm sorry for interrupting *(Xin lỗi vì ngắt lời/ chen ngang/ làm gián đoạn)*   
B. Do you mind *(+ V-ing: Bạn có ngại/ phiền lòng)*  
C. Hey *(Này/ Ê)*    
D. May I have your attention *(Tôi có thể có sự chú ý của bạn không)*  
  
  
  
  
**1**  
Nam: (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_, Nick!  
Nick: Yes, Nam.  
Nam: (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ if I ask you a few questions about our project on robots?  
Nick: Not at all. Go ahead.  
**2**  
Speaker: (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_, please? Today, I'm going to talk about some applications of AI in education.  
Phong: (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_, but could you please explain the topic of your talk?  
Speaker: Sure, we're going to find out how AI can support teachers and students.  
Phong: I understand now. Thanks.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. B  
  
  
3. D  
  
  
4. A  
  
  
  
  
**1**  
**Nam:** **Hey**, Nick!  
*(Này, Nick!)*  
**Nick:** Yes, Nam.  
*(Vâng, Nam.)*  
**Nam:** **Do you mind** if I ask you a few questions about our project on robots?  
*(Bạn có phiền nếu tôi hỏi bạn một vài câu hỏi về dự án của chúng tôi về robot không?)*  
**Nick:** Not at all. Go ahead.  
*(Không hề. Hỏi đi nào.)*  
**2**  
**Speaker:** **May I have your attention**, please? Today, I'm going to talk about some applications of AI in education.  
*(Xin tất cả mọi người chú ý. Hôm nay, tôi sẽ nói về một số ứng dụng của AI trong giáo dục.)*  
**Phong:** **I'm sorry for interrupting**, but could you please explain the topic of your talk?  
*(Tôi xin lỗi vì đã cắt ngang, nhưng bạn có thể giải thích chủ đề cuộc nói chuyện của mình được không?)*  
**Speaker:** Sure, we're going to find out how AI can support teachers and students.  
*(Chắc chắn rồi, chúng ta sẽ tìm hiểu xem AI có thể hỗ trợ giáo viên và học sinh như thế nào.)*  
**Phong:** I understand now. Thanks.  
*(Giờ thì tôi hiểu rồi. Cảm ơn.)*  
**Everyday English 2**  
**2. Work in pairs. Use the models in 1 to make similar conversations for these situations. One of you is A, the other is B. Use the expressions below to help you.**  
*(Làm việc theo cặp. Sử dụng các mẫu ở phần 1 để thực hiện những đoạn hội thoại tương tự trong những tình huống này. Một người là A, người kia là B. Hãy sử dụng các cách diễn đạt dưới đây để giúp bạn.)*  
1. A is at a museum or robot exhibition where he/she can see B in the crowd, A wants to get B's attention.  
*(A đang ở bảo tàng hoặc triển lãm robot nơi anh ấy/cô ấy có thể nhìn thấy B trong đám đông, A muốn thu hút sự chú ý của B.)*  
2. A is a scientist giving a talk on the use of AI at home. B is in the audience, and he/she wants to interrupt the scientist to ask a question.  
*(A là một nhà khoa học đang thuyết trình về việc sử dụng AI tại nhà. B đang ở trong khán giả và anh ấy/cô ấy muốn ngắt lời nhà khoa học để đặt câu hỏi.)*  
  
  
  
  
**Useful expressions**  
*(Cụm từ bổ ích)*  
  
  
  
  
**Getting attention**  
*(Thu hút sự chú ý)*  
  
  
**Interrupting**  
*(Làm gián đoạn)*  
  
  
  
  
**Formal**  
*(Trang trọng)*  
• May I have your attention, please?  
*(Bạn có thể chú ý được không?)*  
• Could I ask you a question?  
*(Tôi có thể hỏi bạn một câu được không?)*  
• Can I have a few seconds/a moment of your time?  
*(Bạn có thể dành cho tôi vài giây/một chút thời gian được không?)*  
**Informal**  
*(Không trang trọng)*  
• Look!/Listen!/Watch!  
*(Nhìn này!/Nghe kìa!/Xem kìa!)*  
• Excuse me!  
*(Xin lỗi!)*  
• Sorry to bother you.  
*(Xin lỗi đã làm phiền bạn.)*  
• Hey!  
*(Chào!/ Ê!/ Này!)*  
  
  
**Formal/Semiformal**  
*(Trang trọng/ Bán trang trọng)*  
**•** I'm sorry for interrupting/to interrupt, but I don't quite understand...  
*(Tôi xin lỗi vì đã cắt ngang/làm gián đoạn, nhưng tôi không hiểu lắm...)*  
**•** Sorry for the interruption, but could you (repeat)...  
*(Xin lỗi vì sự gián đoạn, nhưng bạn có thể (lặp lại)...)*  
**•** This will only take a minute. Would you mind (telling me)...  
*(Việc này chỉ mất một phút. Bạn có phiền (nói với tôi)...)*  
**•** I apologise for the interruption, but I have an important question about...  
*(Tôi xin lỗi vì đã gián đoạn, nhưng tôi có một câu hỏi quan trọng về…)*  
**•** Pardon me/Excuse me, I have…  
*(Thứ lỗi cho tôi/Xin lỗi, tôi có…)*  
**Informal**  
*(Không trang trọng)*  
• Hold on!  
*(Đợi tý!)*  
• Just a second.  
*(Chỉ một giây thôi.)*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**1**  
**Andy:** Look, Bob! Over here!  
*(Nhìn kìa, Bob! Ở đây!)*  
**Bob:** Andy! Didn't think you were a huge fan of museum!  
*(Andy! Không nghĩ rằng bạn là một người hâm mộ bảo tàng cuồng nhiệt!)*  
**Andy:** This exhibit looks interesting. What brings you here?  
*(Buổi triển lãm này có vẻ thú vị. Điều gì mang bạn đến nơi này?)*  
**Bob:** My best friend is really into the Fine Arts Museum, so she invited me to visit.  
*(Bạn thân của tôi rất thích Bảo tàng Mỹ thuật nên cô ấy đã mời tôi đến thăm.)*  
**2**  
**Amy:** As you can see, home robots can help our daily lives by handling mundane tasks.  
*(Như bạn có thể thấy, robot gia đình có thể hỗ trợ cuộc sống hàng ngày của chúng ta bằng cách xử lý các công việc thông thường.)*  
**Ben:** I'm sorry to interrupt, but I don't quite understand the drawbacks. Would relying on AI for everything make us lazier?  
*(Tôi xin lỗi vì đã cắt ngang, nhưng tôi không hiểu rõ nhược điểm của nó. Liệu việc dựa vào AI cho mọi việc có khiến chúng ta lười biếng hơn không?)*  
**Amy:** That's a great question. AI is a powerful tool, but it should be there to augment our problem-solving skills, not replace them.  
*(Đó là một câu hỏi hay. AI là một công cụ mạnh mẽ, nhưng nó ở đây để nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề của chúng ta chứ không phải để thay thế.)*  
**Ben:** Thank you for clarifying.  
*(Cảm ơn vì đã làm rõ.)*  
**CLIL 1**  
**1. Read the text and complete the timeline showing the evolution of robots.**  
*(Đọc văn bản và hoàn thành dòng thời gian cho thấy sự phát triển của robot.)*  
**THE EVOLUTION OF ROBOTS**  
The word 'robot' was first used in 1920. It comes from the Czech word 'robota', which means 'forced labour' used in a play by Karel Čapek to describe artificial people.  
In 1949, the British inventor William Grey Walter introduced the first machine which could slowly move in response to light stimulus. Ten years later, the first industrial robotic arm was installed at a General Motors plant in the US. Such robots are mostly used in car and computer industries.  
The first robot to use Artificial Intelligence was known as Shakey. It was developed at Stanford Research Institute between 1966 and 1972. Shakey could observe its surroundings, create a plan, and find its way across a room or push a box along the floor. Twenty years later, a walking robot called Dante, which was capable of climbing steep slopes, was built to go into active volcanoes. The late 1990s marked a milestone in the history of robots when Kismet, a robotic head designed to provoke and react to emotions, was created.  
Since the beginning of the 21st century, more robots have been created to improve our life. The first self-driving car was launched on 8 October 2005 when a Volkswagen Touareg named "Stanley' won a racing competition across the desert. In 2012, the AI expert Geoffrey Hinton and his team created the first accurate visual recognition system.  
In 2016, Sophia, a human-like robot was introduced. Sophia can imitate human gestures and facial expressions and is able to answer certain questions and to make simple conversations.  
In the future, we may see more robots and AI applications. Whether we accept them or not, they will continue to play an important role in all aspects of our lives.  
  
**Phương pháp giải:**  
**Tạm dịch:**  
**SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ROBOT**  
*Từ 'robot' được sử dụng lần đầu tiên vào năm 1920. Nó xuất phát từ từ 'robota' trong tiếng Séc, có nghĩa là 'lao động cưỡng bức' được sử dụng trong một vở kịch của Karel Čapek để mô tả con người nhân tạo.*  
*Năm 1949, nhà phát minh người Anh William Gray Walter đã giới thiệu chiếc máy đầu tiên có thể chuyển động chậm rãi khi có kích thích ánh sáng. Mười năm sau, cánh tay robot công nghiệp đầu tiên được lắp đặt tại nhà máy General Motors ở Mỹ. Những robot như vậy chủ yếu được sử dụng trong ngành công nghiệp ô tô và máy tính.*  
*Robot đầu tiên sử dụng trí tuệ nhân tạo được gọi là Shakey. Nó được phát triển tại Viện nghiên cứu Stanford từ năm 1966 đến năm 1972. Shakey có thể quan sát môi trường xung quanh, lập kế hoạch và tìm đường đi qua phòng hoặc đẩy một chiếc hộp dọc sàn nhà. Hai mươi năm sau, một robot biết đi tên là Dante, có khả năng leo dốc, được chế tạo để đi vào những ngọn núi lửa đang hoạt động. Cuối những năm 1990 đánh dấu một cột mốc quan trọng trong lịch sử robot khi Kismet, một đầu robot được thiết kế để kích thích và phản ứng với cảm xúc, được tạo ra.*  
*Kể từ đầu thế kỷ 21, ngày càng có nhiều robot được tạo ra để cải thiện cuộc sống của chúng ta. Chiếc xe tự lái đầu tiên được ra mắt vào ngày 8 tháng 10 năm 2005 khi chiếc Volkswagen Touareg có tên "Stanley" giành chiến thắng trong cuộc thi đua xuyên sa mạc. Năm 2012, chuyên gia AI Geoffrey Hinton và nhóm của ông đã tạo ra hệ thống nhận dạng hình ảnh chính xác đầu tiên.*  
*Năm 2016, Sophia, một robot giống con người đã được giới thiệu. Sophia có thể bắt chước cử chỉ và nét mặt của con người, đồng thời có thể trả lời một số câu hỏi nhất định và thực hiện các cuộc trò chuyện đơn giản.*  
*Trong tương lai, chúng ta có thể thấy nhiều robot và ứng dụng AI hơn. Cho dù chúng ta có chấp nhận chúng hay không thì chúng vẫn sẽ tiếp tục đóng một vai trò quan trọng trong mọi khía cạnh của cuộc sống chúng ta.*  
**Lời giải chi tiết:**  
1949: First machine that could move slowly  
*(1949: Chiếc máy đầu tiên có thể chuyển động chậm)*  
(1) **1959**: Industrial robotic arm  
*(1959: Cánh tay robot công nghiệp)*  
1972: Shakey (first AI robot)  
*(Shakey (robot AI đầu tiên))*  
Late 1990s: (2) **Kismet**  
*(Cuối những năm 1990: (2) Kismet)*  
(3) **8 October 2005**: Stanley  
*(Ngày 8 tháng 10 năm 2005: Stanley)*  
2012: (4) **acccurate visual recognition** system  
*(2012: (4) hệ thống nhận diện hình ảnh chính xác)*  
2016: Sophia  
**CLIL 2**  
**2. Work in pairs. Discuss the following questions. What types of AI are widely used in Viet Nam? How do you think robots and AI will develop in Viet Nam in the future?**  
*(Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau đây. Những loại AI nào được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam? Bạn nghĩ robot và AI sẽ phát triển như thế nào ở Việt Nam trong tương lai?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
- In Viet Nam, people often use machine learning and chatbots. Machine learning helps analyze data to make predictions or recommendations, used in areas like traffic management and fraud detection. Chatbots are used to supply some basic information to users.  
*(Ở Việt Nam người ta thường sử dụng học máy và chatbot. Học máy giúp phân tích dữ liệu để đưa ra dự đoán hoặc đề xuất, được sử dụng trong các lĩnh vực như quản lý lưu lượng truy cập và phát hiện gian lận. Chatbots được sử dụng để cung cấp một số thông tin cơ bản cho người dùng.)*  
- In the future, I think Vietnam's robot and AI development is expected to focus on practicality. AI solutions will likely target real-world problems in areas like manufacturing, healthcare, and environmental monitoring.  
*(Trong tương lai, tôi nghĩ việc phát triển robot và AI của Việt Nam dự kiến sẽ tập trung vào tính thực tiễn. Các giải pháp AI có thể sẽ nhắm tới các vấn đề trong thế giới thực trong các lĩnh vực như sản xuất, chăm sóc sức khỏe và giám sát môi trường.)*  
**Unit 6 Looking Back lớp 12 trang 86**  
**Pronunciation**  
**Listen and underline the homophone of the word in bold in each sentence. Then practise saying the sentences in pairs.**  
*(Nghe và gạch dưới từ đồng âm của từ in đậm trong mỗi câu. Sau đó thực hành nói các câu theo cặp.)*  
  
  
1. People are not allowed to talk **aloud** in the library.  
2. Students felt very **bored** when their teacher kept writing on the board.  
3. **Where** can I buy some new clothes to wear to the party?  
4. Robots don't **know** how to say 'No'.  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** People are not allowed to talk **aloud** in the library.  
*(Mọi người không được phép nói chuyện lớn tiếng trong thư viện.)*  
**2.** Students felt very **bored** when their teacher kept writing on the board.  
*(Học sinh cảm thấy rất chán khi giáo viên cứ tiếp tục viết lên bảng.)*  
**3. Where** can I buy some new clothes to wear to the party?  
*(Tôi có thể mua quần áo mới để mặc đi dự tiệc ở đâu?)*  
**4.** Robots don't **know** how to say 'No'.  
*(Robot không biết nói “Không”.)*  
**Vocabulary**  
**Complete the sentences using the correct forms of the words in the box.**  
*(Hoàn thành câu bằng cách sử dụng dạng đúng của các từ trong khung.)*  
  
  
  
  
activate artificial intelligence application virtual  
  
  
  
  
1. In the future, we might see more \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ of AI in every aspect of life.  
2. Websites use \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to learn about users' shopping preferences and recommend products or services.  
3. It is quite simple to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ this robot and ask it to perform some tasks.  
4. Computer software is used by travel agents to create \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tours of popular destinations.  
**Phương pháp giải:**  
activate (v): *kích hoạt*  
artificial intelligence (np): *trí tuệ nhân tạo*  
application (n): *ứng dụng*   
virtual (adj): *ảo (không thực)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**1.** In the future, we might see more **applications** of AI in every aspect of life.  
*(Trong tương lai, chúng ta có thể thấy nhiều ứng dụng của AI hơn trong mọi khía cạnh của cuộc sống.)*  
**2.** Websites use **artificial intelligence** to learn about users' shopping preferences and recommend products or services.  
*(Các trang web sử dụng trí tuệ nhân tạo để tìm hiểu sở thích mua sắm của người dùng và giới thiệu sản phẩm hoặc dịch vụ.)*  
**3.** It is quite simple to **activate** this robot and ask it to perform some tasks.  
*(Việc kích hoạt robot này và yêu cầu nó thực hiện một số nhiệm vụ khá đơn giản.)*  
**4.** Computer software is used by travel agents to create **virtual** tours of popular destinations.  
*(Phần mềm máy tính được các đại lý du lịch sử dụng để tạo các chuyến tham quan ảo đến các điểm đến nổi tiếng.)*  
**Grammar**  
**Choose the option A, B, C, or D that is closest in meaning to each of the given sentences.**  
*(Chọn phương án A, B, C hoặc D có nghĩa gần nhất với mỗi câu đã cho.)*  
1. I am going to have my broken laptop fixed by the computer shop.  
A. I am going to ask the computer shop to fix my broken laptop.  
B. I am going to learn how to fix my broken laptop at the computer shop.  
C. I am going to fix my laptop with the computer shop.  
D. Someone advised me to fix my broken laptop at the computer shop.  
2. When we were away, our home robot walked and fed our pets.  
A. We had our pets walk and feed our home robots when we were away.  
B. We bought a robot when we were away, which could walk and feed our pets.  
C. We had our home robot walk and feed our pets when we were away.  
D. Our pets walked and ate with our home robot when we were away.  
3. A mechanic installed a smart lock on her front door yesterday.  
A. A mechanic had her install a smart lock on her front door yesterday.  
B. A mechanic had a smart lock installed on her front door yesterday.  
C. She and a mechanic installed a smart lock on her front door yesterday.  
D. She got a mechanic to install a smart lock on her front door yesterday.  
4. We often use an app called Essy to check our essays.  
A. An app called Essy often has us check our essays.  
B. We often get our essays checked by an app called Essy.  
C. An app called Essy often has our essay checked for us.  
D. We often have an app called Essy checked by our essays.  
**Phương pháp giải:**  
Cấu trúc nhờ vả:  
- Chủ động: **S + have + O + V(nguyên thể)/ S + get + O + to V:** *nhờ ai làm việc gì*  
- Bị động: **S + have/get + O +Ved/P2**: *nhờ cái gì được làm bởi ai*  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. C  
  
  
3. D  
  
  
4. B  
  
  
  
  
**1. A**  
I am going to have my broken laptop fixed by the computer shop.  
*(Tôi sắp mang chiếc máy tính xách tay bị hỏng của mình đi sửa ở cửa hàng máy tính.)*  
A. I am going to ask the computer shop to fix my broken laptop.  
*(Tôi định nhờ cửa hàng máy tính sửa chiếc máy tính xách tay bị hỏng của tôi.)*  
B. I am going to learn how to fix my broken laptop at the computer shop.  
*(Tôi sắp học cách sửa chiếc máy tính xách tay bị hỏng của mình ở cửa hàng máy tính.)*  
C. I am going to fix my laptop with the computer shop.  
*(Tôi định sửa máy tính xách tay của tôi ở cửa hàng máy tính.)*  
D. Someone advised me to fix my broken laptop at the computer shop.  
*(Có người khuyên tôi nên sửa chiếc laptop bị hỏng ở cửa hàng máy tính.)*  
**Giải thích:** Câu B, C, D sai nghĩa so với đề => chọn A  
**2. C**  
When we were away, our home robot walked and fed our pets.  
*(Khi chúng tôi đi vắng, robot gia đình của chúng tôi sẽ cho thú cưng đi dạo và cho thú cưng ăn.)*  
A. We had our pets walk and feed our home robots when we were away.  
*(Chúng tôi đã nhờ thú cưng cho robot đi dạo và ăn khi chúng tôi đi vắng.)*  
B. We bought a robot when we were away, which could walk and feed our pets.  
*(Chúng tôi mua một con robot khi chúng tôi đi vắng, nó có thể cho thú cưng đi dạo và ăn.)*  
C. We had our home robot walk and feed our pets when we were away.  
*(Chúng tôi nhờ robot gia đình cho thú cưng đi dạo và ăn khi chúng tôi đi vắng.)*  
D. Our pets walked and ate with our home robot when we were away.  
*(Thú cưng của chúng tôi đi dạo và ăn uống cùng robot gia đình khi chúng tôi đi vắng.)*  
**Giải thích:** Câu A, B, D sai nghĩa so với đề => chọn C  
**3. D**  
A mechanic installed a smart lock on her front door yesterday.  
*(Hôm qua một người thợ cơ khí đã lắp ổ khóa thông minh vào cửa trước của nhà cô ấy.)*  
A. A mechanic had her install a smart lock on her front door yesterday.  
*(Hôm qua, một thợ cơ khí đã nhờ cô ấy lắp một chiếc khóa thông minh ở cửa trước.)*  
B. A mechanic had a smart lock installed on her front door yesterday.  
*(Hôm qua, một thợ cơ khí đã lắp khóa thông minh ở cửa trước nhà cô ấy.)*  
C. She and a mechanic installed a smart lock on her front door yesterday.  
*(Cô ấy và một người thợ cơ khí đã lắp đặt một chiếc khóa thông minh trên cửa trước của cô ấy ngày hôm qua.)*  
D. She got a mechanic to install a smart lock on her front door yesterday.  
*(Hôm qua cô ấy nhờ thợ sửa khóa thông minh ở cửa trước.)*  
**Giải thích:** Câu A, C sai nghĩa so với đề, câu B đúng nghĩa nhưng không tự nhiên so với câu D => chọn D  
**4. B**  
We often use an app called Essy to check our essays.  
*(Chúng tôi thường sử dụng một ứng dụng có tên Essy để kiểm tra bài luận của mình.)*  
A. An app called Essy often has us check our essays.  
*(Một ứng dụng tên là Essy thường yêu cầu chúng tôi kiểm tra bài luận của mình.)*  
B. We often get our essays checked by an app called Essy.  
*(Chúng tôi thường kiểm tra bài luận của mình bằng một ứng dụng có tên Essy.)*  
C. An app called Essy often has our essay checked for us.  
*(Một ứng dụng tên là Essy thường xuyên kiểm tra bài luận của chúng tôi.)*  
D. We often have an app called Essy checked by our essays.  
*(Chúng tôi thường có một ứng dụng tên là Essy để kiểm tra các bài luận của chúng tôi.)*  
**Giải thích:** Câu A, C, D sai nghĩa so với đề => chọn B  
**Unit 6 Project lớp 12 trang 87**  
**AI IN OUR DAILY LIVES**  
*(TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY CỦA CHÚNG TA)*  
**Your class is organising a Technology Fair. The theme is 'AI in our daily lives'. Work in groups. Think of a way of using AI in your daily life. This can be an existing or a new application. Use these questions as cues.**  
*(Lớp của bạn đang tổ chức Hội chợ Công nghệ. Chủ đề là 'AI trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta'. Làm việc nhóm. Hãy nghĩ cách sử dụng AI trong cuộc sống hàng ngày của bạn. Đây có thể là một ứng dụng hiện có hoặc một ứng dụng mới. Sử dụng những câu hỏi này làm gợi ý.)*  
- What is the AI application? (If it's a new application, give it a name.)  
*(Ứng dụng AI là gì? (Nếu đó là một ứng dụng mới, hãy đặt tên cho nó.))*  
- What is its purpose?  
*(Công dụng của nó là gì?)*  
- How does it work?  
*(Nó hoạt động như thế nào?)*  
- How will it improve your life?  
*(Nó sẽ cải thiện cuộc sống của bạn như thế nào?)*  
**Present your idea to the class in the form of an oral presentation, a poster, or a leaflet.**  
*(Trình bày ý tưởng của bạn trước lớp dưới hình thức thuyết trình, áp phích hoặc tờ rơi.)*  
  
**Lời giải chi tiết**  
**AI Chef:** It is a smartphone application that utilizes machine learning to create personalized meals and guide users through the cooking process.  
*(Đầu bếp AI: Đây là một ứng dụng điện thoại thông minh sử dụng học máy để tạo bữa ăn được cá nhân hóa và hướng dẫn người dùng trong quá trình nấu nướng.)*  
**Purpose:** *(Mục đích)*  
- Simplify meal preparation, saving time.  
(*Đơn giản hóa việc chuẩn bị bữa ăn, tiết kiệm thời gian.)*  
- Offer a fun way to learn new recipes and cooking techniques.  
*(Cung cấp một cách thú vị để tìm hiểu các công thức nấu ăn và kỹ thuật nấu ăn mới.)*  
**It works:** *(Nó hoạt động)*  
- Users create a profile by inputting dietary restrictions, preferred cuisine styles, skill level, and desired number of meals per week.  
*(Người dùng tạo hồ sơ bằng cách nhập các hạn chế về chế độ ăn uống, phong cách ẩm thực ưa thích, trình độ kỹ năng và số bữa ăn mong muốn mỗi tuần.)*  
- AI Chef analyzes user data and suggests recipes tailored to their preferences.  
*(AI Chef phân tích dữ liệu người dùng và đề xuất công thức nấu ăn phù hợp với sở thích của họ.)*  
- Once a recipe is chosen, AI Chef provides step-by-step instructions with video demonstrations and voice guidance.  
*(Sau khi chọn một công thức, AI Chef sẽ cung cấp hướng dẫn từng bước bằng video và hướng dẫn bằng giọng nói.)*  
**It can improve our life:**  
*(Nó cải thiện cuộc sống của chúng ta)*  
- Offers personalized recipe recommendations based on needs and preferences.  
(*Cung cấp các đề xuất công thức được cá nhân hóa dựa trên nhu cầu và sở thích.)*  
- Provides interactive guidance for cooks of all skill levels  
(*Cung cấp hướng dẫn tương tác cho các đầu bếp ở mọi cấp độ kỹ năng.)*  
- Makes cooking a more enjoyable and accessible experience  
*(Làm cho việc nấu ăn trở thành một trải nghiệm thú vị và dễ tiếp cận hơn.)*